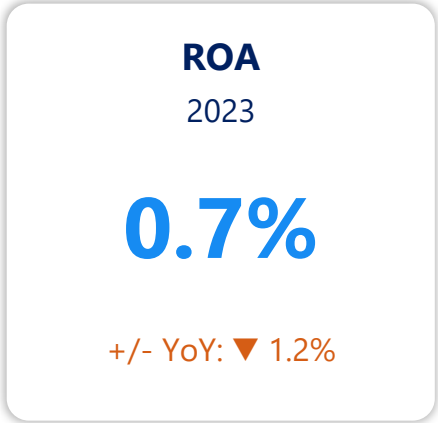
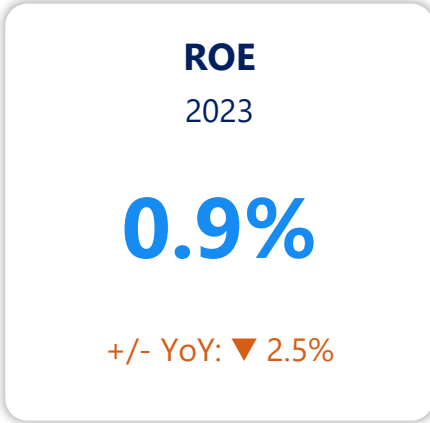
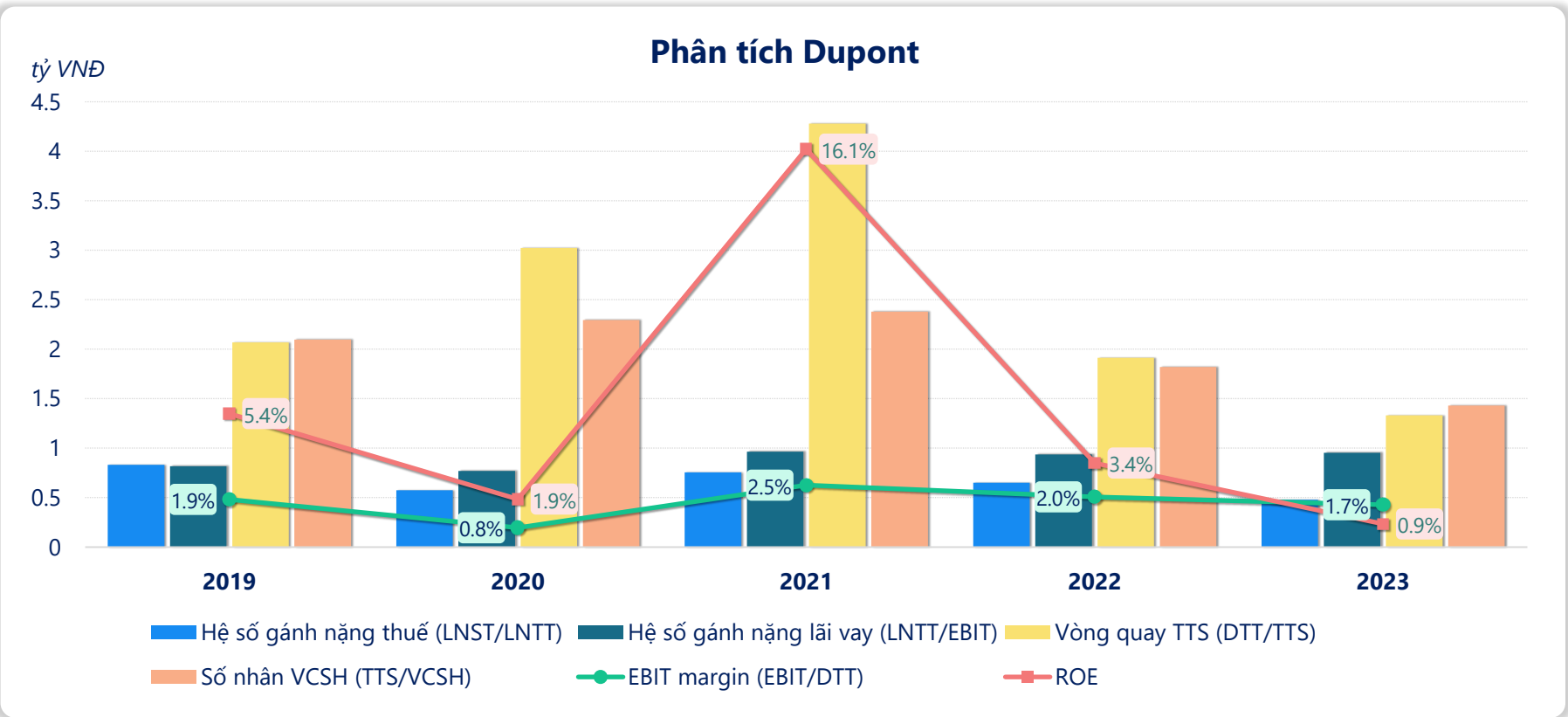
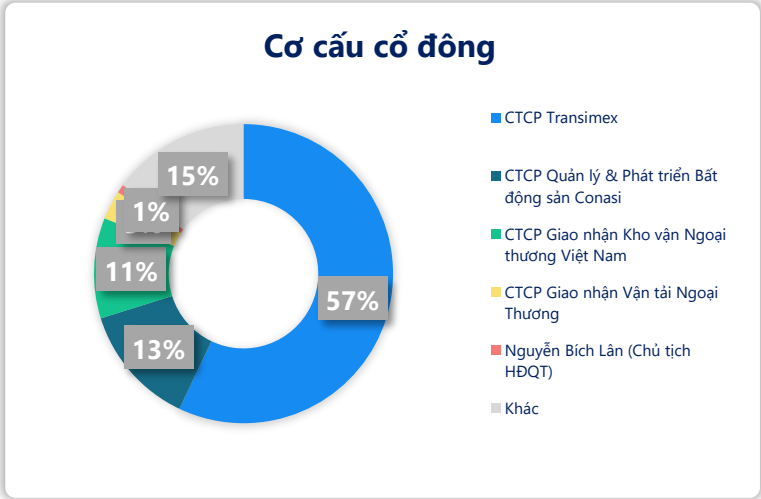


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

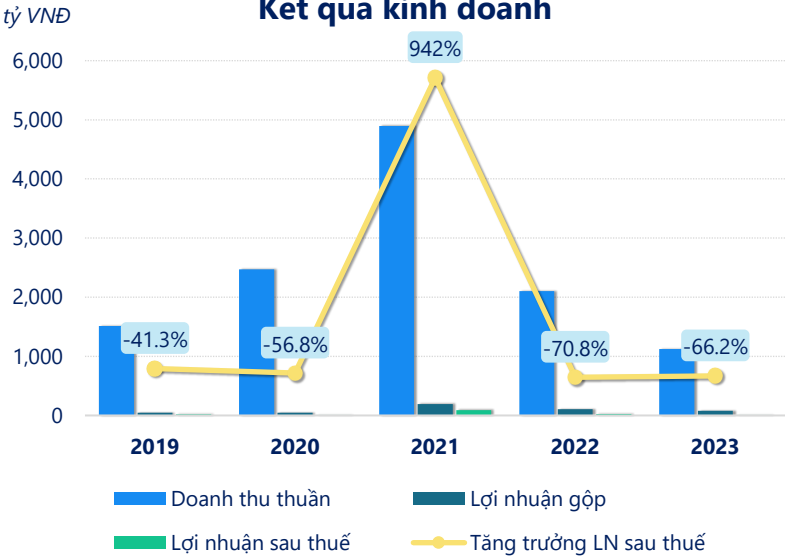
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,800 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		266
Số lượng CPLH (CP)		31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,025
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.33
EPS		185
P/E		45.5

	YTD	1T	3T	6T
VNF	-4.1%	2.4%	-9.7%	-5.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP VINA FREIGHT (HNX: VNF)

Kết quả kinh doanh

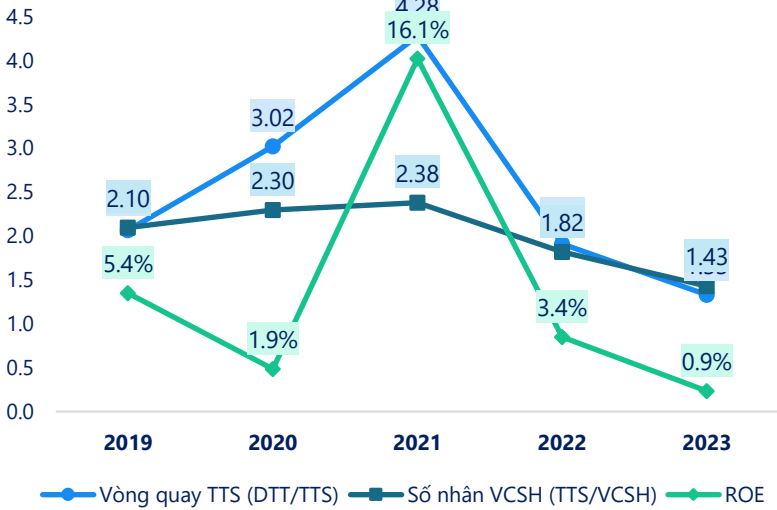


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.48**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

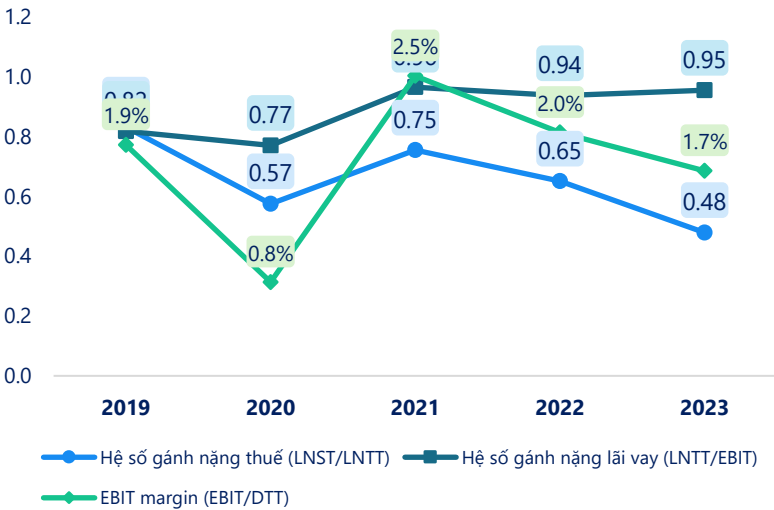
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VNF** ghi nhận doanh thu thuần **1,123** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.79** tỷ đồng, lần lượt **giảm 46.6%** và **giảm 66.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

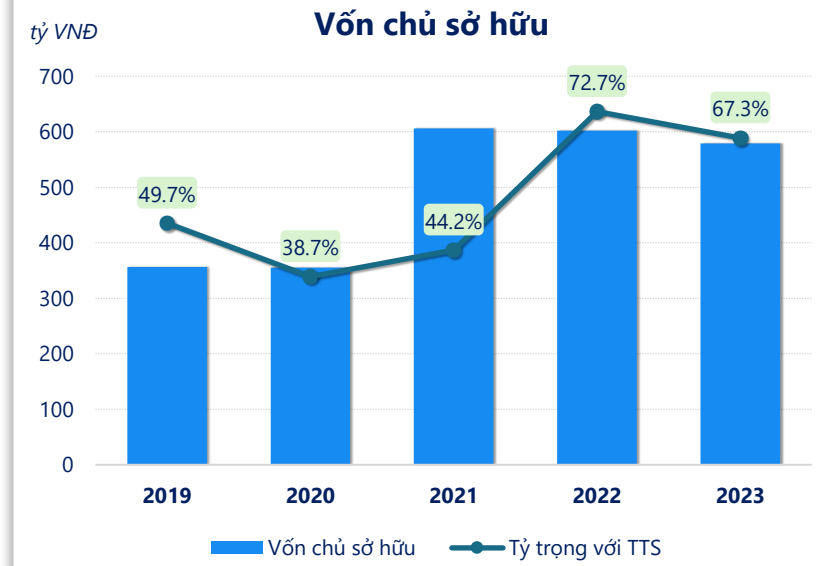
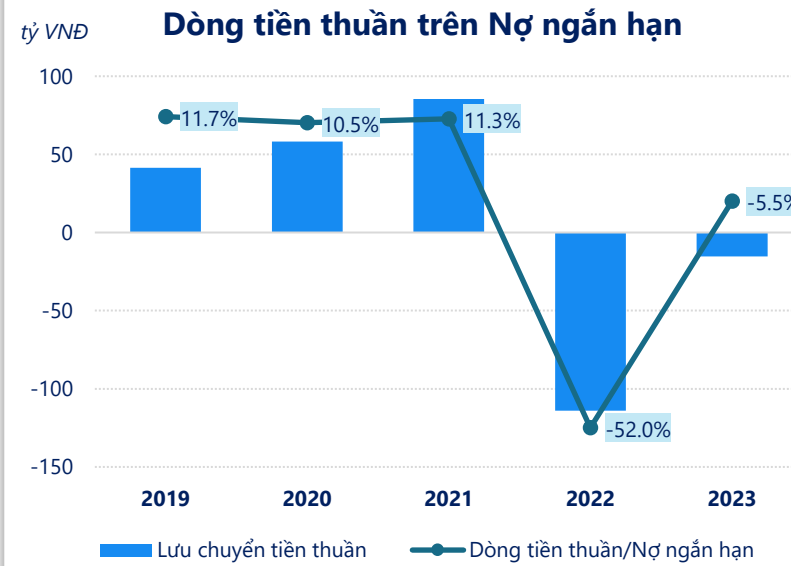
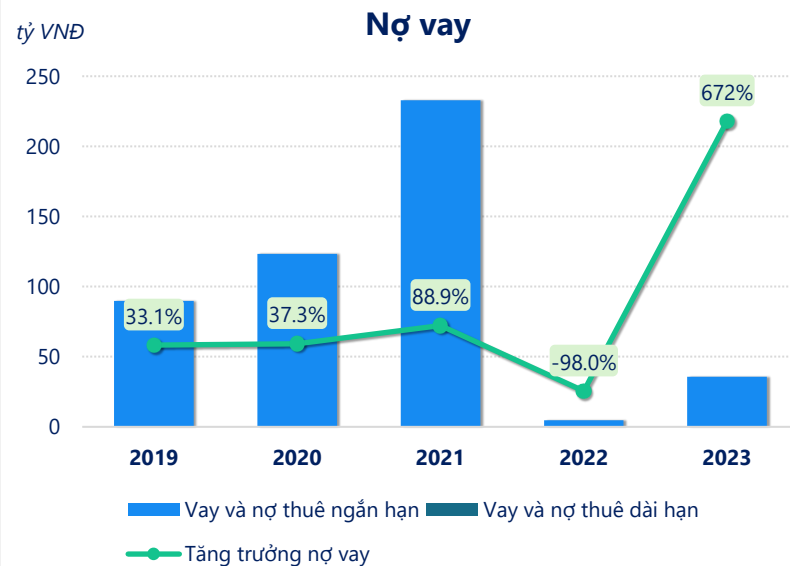
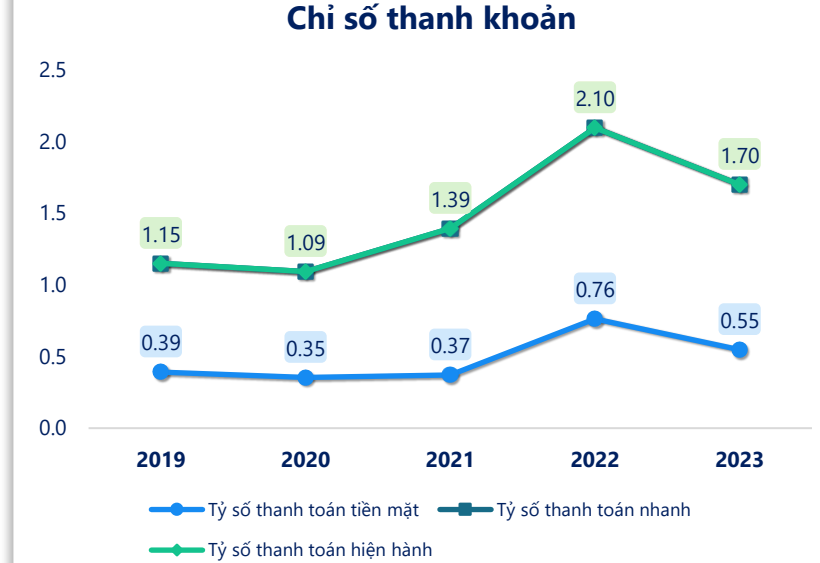
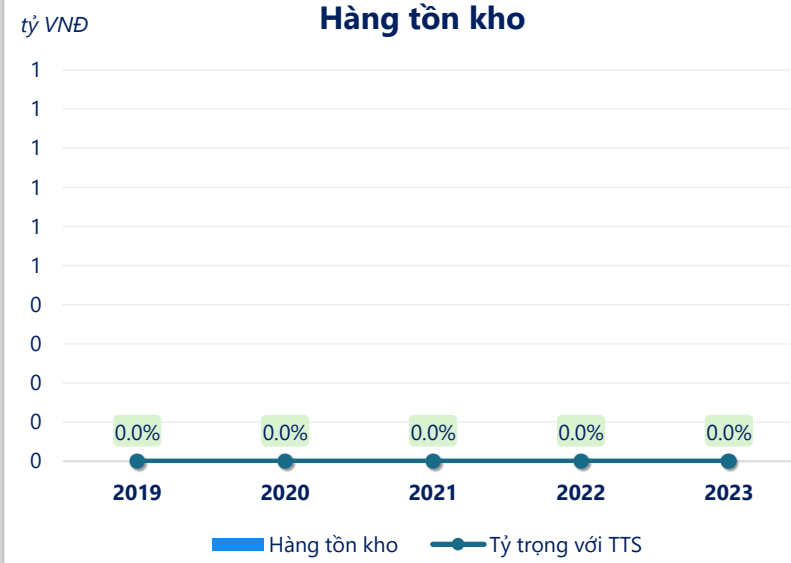
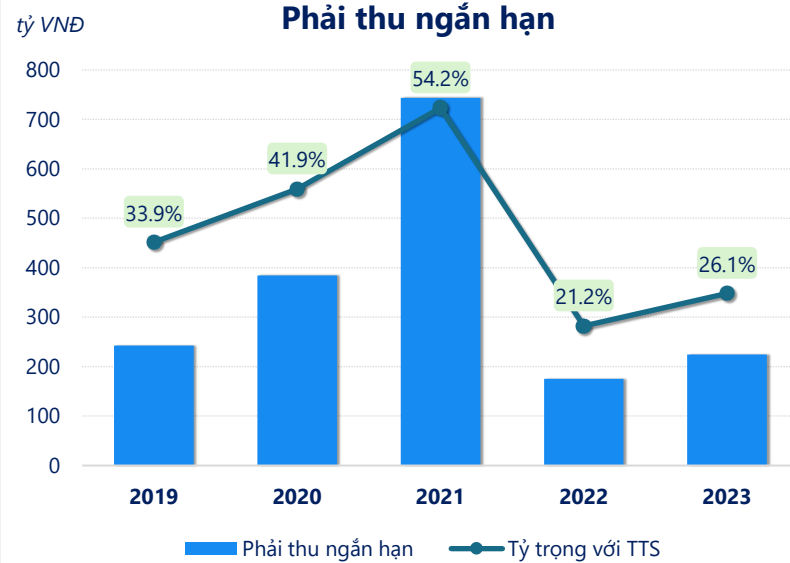
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.33**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	861	828	4.0%
Tài sản ngắn hạn	470	460	2.2%
Tiền và tương đương tiền	151	167	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.9	114	-19.2%
Phải thu ngắn hạn	224	175	28.1%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	3.77	-42.2%
Tài sản dài hạn	391	368	6.3%
Phải thu dài hạn	4.03	3.42	17.8%
Tài sản cố định	6.44	5.85	10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	379	358	6.1%
Tài sản dài hạn khác	0.62	0.73	-14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	282	226	24.7%
Nợ ngắn hạn	276	219	25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.7	4.63	672%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	30.3	258%
Nợ dài hạn	5.49	6.38	-13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	579	602	-3.8%
Vốn chủ sở hữu	579	602	-3.8%
Vốn điều lệ	317	317	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,511	2,469	4,896	2,102	1,123
Giá vốn hàng bán	1,464	2,420	4,701	1,993	1,043
Lợi nhuận gộp	47.0	48.4	195	108	79.6
Doanh thu HĐTC	13.1	23.9	38.2	39.0	18.6
Chi phí TC	7.26	8.02	15.1	21.2	5.07
Chi phí lãi vay	5.34	4.45	4.35	2.74	0.88
LN trong công ty LKLD	1.78	-16.3	-24.5	-32.7	-26.8
Chi phí bán hàng	13.9	9.79	53.3	28.2	26.2
Chi phí QLDN	19.7	24.5	22.2	26.0	21.9
LN thuần từ HĐKD	20.9	13.7	118	39.3	18.3
Lợi nhuận khác	2.92	1.17	-0.03	0.69	0.06
LN trước thuế	23.8	14.9	118	40.0	18.4
Lợi nhuận sau thuế	19.8	8.56	89.2	26.0	8.79
LNST của CĐ cty mẹ	18.8	6.91	77.3	20.5	5.53

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.4	41.9	-166	291	-9.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.09	-11.9	-23.6	-157	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.0	28.2	275	-248	5.75
Tiền đầu kỳ	97.2	139	197	282	167
Lưu chuyển tiền thuần	41.5	58.2	85.4	-114	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.07	-0.59	-0.14	-0.82
Tiền cuối kỳ	139	197	282	167	151